TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2025/DS-PT
Ngày 25 - 02 - 2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản và quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Thanh Gia

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Hiệp

Bà Đỗ Thị Thắm

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tú Oanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 142/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp về thừa kế tài sản và quyền sở hữu tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 232/2024/DS-ST ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 240/2024/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N; đồng cư trú tại: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định; địa chỉ liên hệ: Số B đường Đ, thành phố Q, tỉnh Bình Định (Ông T và bà N có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Lê Văn Q; cư trú tại: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị H; cư trú tại: Số C đường L, Tổ A, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt)

2. Bà Lê Thị K; cư trú tai: Tổ dân phố B, thị trấn E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. (Có mặt)

3. Bà Lê Thị T1; cư trú tại: Số A đường N, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

4. Bà Lê Thùy C; cư trú tại: Số D đường N, thị xã A, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

5. Bà Lê Thị Đ; cư trú tại: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Có mặt)

6. Bà Trần Thị Kim H1; cư trú tại: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định. (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Văn Q; cư trú tại: Số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định là người đại diện theo uỷ quyền của bà Trần Thị Kim H1 (theo văn bản uỷ quyền ngày 20/4/2024) (Có mặt)

7. Ông Nguyễn Hùng C1; cư trú tại: Số A đường T, thành phố K, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt)

8. Bà Nguyễn Thị S; (Vắng mặt)

9. Ông Mạc Sỹ T2; (Vắng mặt)

Bà S và T2 đồng cư trú tại: Tổ C, khu V, phường L, thành phố Q, tỉnh Bình Định (nay là phường T, thành phố Q, tỉnh Bình Định).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Lê Văn T; bị đơn ông Lê Văn Q và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các bà: Lê Thị Đ, Lê Thị K, Lê Thùy C, Lê Thị Hoạt .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N thống nhất trình bày:

Cha mẹ ông T là cụ Lê Văn N1 (chết năm 2019) và cụ Lê Thị H2 (chết năm 2015) có 08 người con chung là các ông bà: Lê Thị H, Lê Thị K, Lê Thị T1, Lê Thùy C, Lê Thị Đ, Lê Văn Q, Lê Văn T và Lê Văn B (chết năm 2023, không có vợ con). Ngoài ra, cụ H2 có 01 người con riêng là ông Nguyễn Hùng C1.

Khi còn sống, hai cụ đã tạo lập được 01 ngôi nhà và đất có diện tích 347,1m^2 thuộc thửa đất số 311, tờ bản đồ số 12 tại số E đường H, thành phố Q, tỉnh Bình Định (viết tắt là thửa đất số 311); đã được Ủy ban nhân dân thành phố Q (viết tắt là UBND thành phố) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCN) số CH00370 ngày 28/02/2013.

Vào năm 2001, ông bà kết hôn và cha mẹ đã cho vợ chồng ông bà thửa đất có diện tích khoảng 65m^2 thuộc một phần thửa đất số 311 để cất nhà ở; ông bà đã làm nhà ở, quản lý và sử dụng nhà đất cho đến nay. Theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 09/11/2023 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh thành phố Q (viết tắt là Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023) là nhà ở số 1. Việc cha mẹ cho đất chỉ nói miệng, không có lập hợp đồng tặng cho do khi đó đất đang nợ tiền

sử dụng đất, không thể tách thửa được và tại thời điểm ông bà được cha mẹ cho đất, các anh chị em trong gia đình đều biết rõ, thống nhất, không có ai tranh chấp.

Ngoài ra, trên đất còn có 3 ngôi nhà, cụ thể: Nhà ở số 4 là cha mẹ cho đất vợ chồng ông Q xây nhà; nhà ở số B, số C các chị em có bỏ tiền sửa phòng nhà phía sau để hỗ trợ thêm cho ông Q, do chi phí không nhiều nên ông bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông bà thống nhất nhà ở số 2,3 và công trình phụ phía sau nhà ở số 3 hoàn toàn là do vợ chồng ông Q tự bỏ chi phí xây dựng.

Vợ chồng ông Q là người bỏ tiền nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác với tổng số tiền là 269.275.640 đồng.

Ngày 01/12/2022, ông bà có cho vợ chồng ông Mạc Sỹ T2, bà Nguyễn Thị S thuê ngôi nhà trên với giá 1.500.000 đồng/tháng, hai bên không làm hợp đồng thuê nhà. Kể từ ngày thuê nhà cho đến nay, ông T2, bà S không có sửa chữa ngôi nhà của ông bà.

Cụ N1 và cụ H2 chết không để lại di chúc, các anh chị em trong nhà không thống nhất được với nhau về việc chia di sản của cha mẹ nên ông T khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản của cha mẹ theo pháp luật. Cụ thể, yêu cầu chia di sản phần diện tích đất còn lại 222m^2 của thửa đất số 311 thành 07 kỷ phần cho các anh chị em, mỗi người hưởng 01 kỷ phần. Đồng thời, ông bà yêu cầu Tòa án công nhận cho ông bà được quyền sử dụng phần đất có diện tích 62,5m^2 cha mẹ đã cho hai vợ chồng và quyền sở hữu nhà ở số 1 được xây dựng trên phần diện tích đất được cho từ năm 2001, sử dụng cho đến nay, không có ai tranh chấp.

Ông bà yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật là phần diện tích đất để làm lối đi từ ngôi nhà ra đường H khi chia thừa kế của cha mẹ.

Bị đơn và đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim H1, ông Lê Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với nội dung trình bày của ông T về quan hệ gia đình.

Khi còn sống, cha mẹ ông đã tạo lập được 01 thửa đất có diện tích 347,1m^2 thuộc thửa đất số 311, đã được UBND thành phố cấp GCN số CH00370 ngày 28/02/2013. Trên đất có 01 ngôi nhà được cha mẹ xây dựng từ trước năm 1975 (là nhà ở số 3 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023), cha mẹ và anh chị em trong gia đình đều sinh sống trong ngôi nhà này. Sau đó, các chị em gái lập gia đình và theo chồng ở riêng, chỉ còn ông ở chung với cha mẹ tại thửa đất trên. Sau khi ông và ông T lập gia đình, cha mẹ có cho mỗi người một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 311 để xây nhà ở (ông T 62,5m^2 và ông 62,6m^2). Khi đó do đang nợ tiền sử dụng đất nên không thể tách thửa được, cha mẹ chỉ cho để ở, không có văn bản tặng cho đất hợp pháp, cha mẹ có nói cho các con đều biết.

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N vì lúc còn sống, cha mẹ đã cho ông nhà và đất tại thửa đất số 311 nên ông và vợ là bà Trần Thị Kim H1 mới nộp tiền sử dụng đất khoảng 270.000.000 đồng, tiền phạt do chậm nộp và các loại thuế, phí khác cho Nhà nước.

Ngôi nhà hiện nay gia đình ông đang ở (là nhà ở số 4 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023) được xây dựng trên đất cha mẹ ông cho, vợ chồng ông xây nhà nên ông yêu cầu được sở hữu nhà và đất này trước khi chia thừa kế. 02 ngôi nhà phía sau nhà ông là do vợ chồng ông bỏ chi phí xây dựng vào khoảng năm 2002 hay 2003 (ông không nhớ rõ) cho cha mẹ và anh chị em ở (là nhà ở số B, 3 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023). Ngôi nhà vợ chồng ông T đang ở, xây dựng năm 2001 là tiền của vợ chồng ông cho vợ chồng ông T mượn để xây nhà.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/12/2023, ông đồng ý chia di sản của cha mẹ chết để lại là nhà và đất tại số E đường H; ông nhận toàn bộ nhà đất và giao lại cho ông T 1.500.000.000 đồng hoặc ông T nhận toàn bộ nhà đất, giao lại cho từng người thừa kế 500.000.000 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm, ông không đồng ý chia di sản thừa kế của cha mẹ, anh chị em ai muốn về ở thì ở chứ không chia.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, các bà Lê Thị H, Lê Thị K, Lê Thị Đ và Lê Thùy C thống nhất trình bày:

Các bà thống nhất với nội dung trình bày của ông T về quan hệ gia đình.

Khi còn sống, cha mẹ đã tạo lập được 01 thửa đất có diện tích 347,1m^2 tại thửa đất số 311, được UBND thành phố cấp GCN số CH00370 ngày 28/02/2013. Trên đất có 01 ngôi nhà được cha mẹ xây dựng từ trước năm 1975 (là nhà ở số 3 theo Trích lục bản đồ địa chính ngày 09/11/2023). Cha mẹ và anh chị em trong gia đình đều sinh sống trong ngôi nhà trên. Sau đó, các chị em gái lập gia đình và theo chồng ở riêng, chỉ còn các ông Q, T, B ở chung với cha mẹ tại nhà đất trên. Sau khi các ông Q, T lập gia đình, cha mẹ có cho mỗi người một phần diện tích đất thuộc thửa đất số 311 để xây nhà. Khi đó đất đang nợ tiền sử dụng đất, không thể tách thửa được, cha mẹ chỉ cho để ở, không có văn bản tặng cho đất hợp pháp, cha mẹ có nói cho các con biết. Cụ thể việc cho đất như sau:

- Ông T: Cha mẹ cho 62,5m^2 đất xây dựng nhà ở vào năm 2001 (theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023 là nhà ở số 1). Về chi phí xây dựng đó là việc riêng của vợ chồng ông T, các bà không biết. Vợ chồng ông T xây dựng nhà và cho thuê, không ở tại nhà đất trên.

- Ông Q: vợ chồng ông Q ở chung với cha mẹ và được cho 62,6m^2 đất vào năm 2004, vợ chồng ông Q xây dựng nhà ở năm 2004 (theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023 là nhà ở số D, liền kề với ngôi nhà của cha mẹ). Về chi phí xây dựng đó là việc riêng của vợ chồng ông Q, các bà không biết. Đến năm 2013, vợ chồng ông Q xây dựng lại nhà trên nền đất nhà ở số D và ở ổn định cho đến nay.

Đối với nhà số C: Cha mẹ ở cho đến khi mất. Từ sau năm 1975, cha mẹ có sửa chữa nhà, làm lại mái ngói, chi phí do cha mẹ bỏ ra. Đến khi vợ chồng ông Q làm nhà vào năm 2004 thì có kết hợp sửa chữa nhà cho cha mẹ. Chi phí sửa chữa nhà do vợ chồng ông Q bỏ ra. Sau này, các chị em trong nhà có bỏ tiền sửa căn phòng nhà phía sau để hỗ trợ thêm cho ông Q, do chi phí không nhiều nên các bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với nhà số B: Do vợ chồng ông Q bỏ chi phí ra xây dựng hoàn toàn, mục đích là để cho cha mẹ ở.

Tóm lại nhà ở số B, 3, 4 và công trình phụ phía sau nhà ở số 3 hoàn toàn là do vợ chồng ông Q tự bỏ chi phí xây dựng.

Theo các bà, việc Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ cho vợ chồng ông Q chi phí nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác 269.275.640 đồng, thanh toán cho ông Q chi phí công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản một khoản tiền là 200.000.000 đồng vào giá trị di sản trước khi chia thừa kế là không phù hợp, thiệt thòi cho vợ chồng ông Q. Bởi vì, khi còn sống, vợ chồng ông Q là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cho đến khi mất và đồng thời vợ chồng ông Q cũng là người trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ. Ngoài ra, các anh chị em còn lại không có ai bỏ chi phí ra cùng với vợ chồng ông Q nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ. Vợ chồng ông Q bỏ tiền nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác số tiền 269.275.640 đồng từ năm 2013, nếu vợ chồng ông Q không nộp số tiền trên thì cho đến nay, số tiền phạt chậm nộp tăng rất nhiều lần. Ngoài ra, khi đó chị em trong nhà có nói vợ chồng ông T cùng với vợ chồng ông Q nộp tiền sử dụng đất nhưng vợ chồng ông T không chịu, cho đến khi vợ chồng ông Q nộp xong tiền đất thì đi kiện, các bà thấy không phù hợp. Các bà đề nghị Tòa án xem xét tăng số tiền thanh toán chi phí công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản cho ông Q bằng 01 kỷ phần chia di sản của cha mẹ.

Về việc phân chia di sản của cha mẹ, ý kiến của các bà như sau: Trước khi chia di sản cần tôn trọng ý chí của cha mẹ khi còn sống là đã cho riêng ông Q và ông T mỗi người một phần diện tích đất để xây nhà. Theo đơn kháng cáo đề ngày 12/11/2024 nộp trực tiếp tại Tòa án ngày 18/11/2024, các bà yêu cầu diện tích đất còn lại 222m^2 chia đều cho 5 chị em gái là H, K, T1, C, Đ; những người thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ có tính lãi suất đối với tiền sử dụng đất kể từ ngày phát sinh nếu ông Q có yêu cầu. Theo biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2024, các bà yêu cầu trừ đi phần đất ông Q và ông T đã được cho, ông T là 62,5m^2 và ông Q là 62,6m^2, diện tích đất còn lại 222m^2 chia đều cho 06 kỷ phần, 5 chị em gái là H, K, T1, C, Đ mỗi người hưởng 01 kỷ phần do từ trước đến nay cha mẹ chưa cho đất; ông Q hưởng 01 kỷ phần do có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ.

Trước đây, các bà K, C tự nguyện giao lại cho bà Đ và ông Q sở hữu đối với kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng nhưng nay các bà sửa lại yêu cầu, không đồng ý cho bà Đ và ông Q mà các bà yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế theo quy định.

Nguyện vọng của các bà H, K, C và Đ là muốn để lại một phần nhà đất có lối đi riêng để thờ cúng ông bà, cha mẹ và ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị T1 trình bày:

Bà thống nhất với nội dung trình bày của ông T về quan hệ gia đình và thống nhất chia di sản của cha mẹ chết để lại theo pháp luật. Tuy nhiên, trước khi chia di sản cần tôn trọng ý chí của cha mẹ khi còn sống là đã cho riêng ông Q và ông T mỗi người một phần diện tích đất để xây nhà, đề nghị Toà án giao cho ông Q và ông T được sở hữu phần diện tích đất mà cha mẹ đã cho khi còn sống. Cụ thể, theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023, vợ chồng ông T, bà N được sở hữu nhà ở số 1 và vợ chồng ông Q, bà H1 được sở hữu nhà ở 4. Phần nhà và diện tích đất còn lại của cha mẹ thì yêu cầu chia cho các chị em còn lại theo pháp luật. Đối với kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng, bà tự nguyện giao lại cho vợ chồng ông T, bà Na sở H3. Ngoài ra, bà có đóng góp một phần để sửa chữa lại 02 ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 311 (nhà ở 2, 3 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023) cho cha mẹ ở nhưng không đáng kể, bà không yêu cầu trả lại khoản chi phí đóng góp này. Ngoài ra, bà không có yêu cầu hoặc trình bày nào khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Hùng C1 trình bày:

Ông là con riêng của cụ Lê Thị H2. Ông không sống chung với cụ H2 và cụ N1. Do đó, ông từ chối nhận thừa kế di sản của 02 cụ chết để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Mạc Sỹ T2 và bà Nguyễn Thị S thống nhất trình bày:

Ông bà có thuê nhà của vợ chồng ông T, bà N tại địa chỉ số E đường H từ ngày 01/12/2022 cho đến nay, giá thuê 1.500.000 đồng/tháng. Trong quá trình thuê nhà, ông bà không sửa chữa, không làm thay đổi hiện trạng nhà của ông T, bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và bà N, ông bà không có ý kiến gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 232/2024/DS-ST ngày 27/8/2024, Toà án nhân dân thành phố Quy Nhơn quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia thừa kế di sản của cha mẹ là cụ N1 và cụ H2.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, bà N về việc yêu cầu được sở hữu nhà ở xây trên đất của cụ N1 và cụ H2.

- Xác định di sản của cụ N1 và cụ H2 là phần đất có diện tích 347,1m^2 thuộc thửa đất số 311 được UBND thành phố cấp GCN số CH00370 ngày 28/02/2013 cho vợ chồng cụ N1 và cụ H2.

- Giao cho ông Q được quyền sử dụng đất có diện tích 264,3m^2 (thửa số 1 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023) sau khi thực hiện nghĩa vụ trả lại tiền cho những người có tên sau: Bà H 789.246.000 đồng; bà Đ 1.578.492.000 đồng; ông T 241.146.000 đồng; ông T và bà N 789.246.000 đồng.

- Giao cho ông Q, bà H1 được quyền sở hữu nhà số B, 3, 4 trên thửa đất số 311 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023.

Ông Q, bà H1 có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN đối với thửa số 1 trong thửa đất số 311 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023.

- Giao cho ông T được quyền sử dụng đất có diện tích 82,8m^2 (thửa số 2 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023)

- Giao cho ông T, bà N được quyền sở hữu nhà số 1 trên đất thuộc thửa đất số 311 (theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023).

Ông T, bà N có nghĩa vụ thực hiện các thủ tục theo quy định pháp luật để được cơ quan có thẩm quyền cấp GCN đối với thửa số 2 trong thửa đất số 311 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023.

Buộc ông Q có nghĩa vụ giao GCN số CH00370 ngày 28/02/2013 cho ông T để ông T, bà N làm thủ tục cấp GCN đối với phần tài sản của mình.

- Về quyền sở hữu tài sản: Bà H được sở hữu số tiền 789.246.000 đồng do ông Q giao lại; bà Đ được sở hữu số tiền 1.578.492.000 đồng do ông Q giao lại; ông T được sở hữu số tiền 241.146.000 đồng do ông Q giao lại; ông T và bà N được sở hữu số tiền 789.246.000 đồng do ông Q giao lại.

- Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2024, ông T có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết chấp nhận cho ông được hưởng phần công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản với số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 10/9/2024, các ông bà Q, C, H có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết: Không chia di sản là nhà đất cha mẹ chết để lại cho bất kỳ ai vì nhà đất cho mẹ để lại cho các con cất nhà ở và thờ cúng cha mẹ. Nếu có chia di sản thì yêu cầu chia đều phần đất còn lại cho các chị em theo hiện vật, không quy đổi thành tiền; không chia lối đi riêng cho cá nhân nào mà phải chia đều; đề nghị xem xét chi phí quản lý, cải tạo nhà đất hơn 30 năm nay và chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, ông B cho ông Q tương xứng với thực tế; giá trị nhà đất định giá cao, không sát với giá thị trường.

Ngày 04/9/2024, bà Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm xem xét cho bà được nhận thừa kế bằng hiện vật, bao gồm nhà đất có lối đi riêng đủ điều kiện để tách thửa theo quy định.

Ngày 16/9/2024, bà K có đơn kháng cáo yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm chia đều phần đất có diện tích 264,3m^2 cho các chị em; đối với kỷ phần thừa kế của bà giao lại cho vợ chồng ông Q sở hữu thì yêu cầu vợ chồng ông Q phải làm giấy cam kết chỉ để xây dựng và sử dụng trong việc thờ cúng; trường hợp Tòa án chia đất cho bà thì đề nghị chỉ rõ vị trí đất bà được hưởng, nhà đất có lối đi riêng đủ điều kiện để tách thửa theo quy định; giá trị nhà đất định giá cao, không sát với giá thị trường.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu giải quyết như sau:

- Không đồng ý chia di sản là nhà đất cha mẹ chết để lại cho bất kỳ ai vì nhà đất do mẹ để lại cho các con cất nhà ở và thờ cúng cha mẹ.

Trong trường hợp chia thừa kế, ông đề nghị chia đều diện tích đất còn lại 222m^2 chia đều thành 08 kỷ phần, 07 kỷ phần cho các anh chị em, mỗi người hưởng 01 kỷ phần; riêng ông được nhận thêm 01 kỷ phần do có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ và em B cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ, trong đó có việc ông đã bỏ tiền để xây cổng chung vào thửa đất.

- Ông thống nhất vợ chồng ông cùng đồng sở hữu, sử dụng nhà đất được phân chia và cùng đồng có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác (nếu có).

- Về giá trị nhà đất, ông thống nhất, không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bà H, K, Đ, C giữ nguyên kháng cáo và yêu cầu giải quyết như sau:

- Yêu cầu chia đều di sản của cha mẹ là diện tích đất còn lại 222m^2 cho 5 chị em gái là H, K, T1, C, Đ. Xem xét tăng số tiền thanh toán chi phí công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản cho ông Q, cụ thể là chia cho ông Q 01 kỷ phần trong di sản của cha mẹ hoặc những người thừa kế có nghĩa vụ hoàn trả đầy đủ có tính lãi suất tiền sử dụng đất mà ông Q đã nộp kể từ ngày phát sinh nếu ông Q có yêu cầu.

- Giao cho các bà một phần nhà đất có lối đi riêng để thờ cúng ông bà, cha mẹ và ông B.

- Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T đòi hưởng phần công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản với số tiền 200.000.000 đồng vì từ khi cha, mẹ còn sống cho đến khi chết, ông T không có ở tại nhà đất của cha mẹ mà lấy nhà cho thuê, ông T ở phía vợ. Vợ chồng ông Q là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ. Ông T không có liên quan.

- Về giá trị nhà đất, các bà thống nhất, không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tại phiên tòa phúc thẩm: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của các ông bà T, Q, Đ, K, C, H và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông bà Lê Thị T1, Nguyễn Hùng C1, Nguyễn Thị S và Mạc Sỹ T2 đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Toà án tiến hành phiên toà phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Vợ chồng cụ Lê Văn N1 và cụ Lê Thị H2 có 08 người con chung là các ông bà: Lê Thị H, Lê Thị K, Lê Thị T1, Lê Thùy C, Lê Thị Đ, Lê Văn Q, Lê Văn T và Lê Văn B. Cụ H2 chết năm 2015, cụ N1 chết năm 2019 và ông B chết năm 2023, không có vợ con. Ngoài ra, cụ H2 còn có 01 người con riêng là ông Nguyễn Hùng C1 và ông C1 đã có văn bản từ chối nhận di sản của cụ H2.

Cụ N1 và cụ H2 chết không để lại di chúc nên ông T khởi kiện yêu cầu chia di sản của hai cụ để lại theo pháp luật. Căn cứ quy định tại Điều 612 của Bộ luật Dân sự thì yêu cầu trên của ông T là phù hợp, được chấp nhận.

Ông Q không đồng ý chia di sản là nhà đất cha mẹ chết để lại cho bất kỳ ai vì cho rằng di sản cha mẹ để lại cho các con cất nhà ở và thờ cúng cha mẹ là không phù hợp với quy định trên nên không được chấp nhận.

Căn cứ Điều 613 và điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật Dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ N1 và cụ H2 còn lại là 07 người con, gồm các ông bà: Q, T, H, K, T1, C và Đ.

[3] Các ông bà Q, T, H, K, T1, C, Đ đều thống nhất công nhận: Khi còn sống, cha mẹ các ông bà đã tạo lập được thửa đất có diện tích 347,1m^2, loại đất ở thuộc thửa đất số 311 tọa lạc tại số E đường H, phường L (nay là phường T), thành phố Q, được UBND thành phố cấp GCN số CH00370 ngày 28/02/2013.

Hiện trạng thửa đất này đã được kiểm tra, đo vẽ có giới cận xác định theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023, trên thửa đất có 04 ngôi nhà, cụ thể:

- "Nhà ở 1" thuộc sở hữu của vợ chồng ông T xây dựng trên phần đất 62,5m^2 do cha mẹ cho năm 2001.

- "Nhà ở 2" thuộc sở hữu của vợ chồng ông Q xây dựng trên phần đất 62,6m^2 do cha mẹ cho năm 2004.

- "Nhà ở 3", "nhà ở 4" và công trình phụ phía sau "nhà ở 3" thuộc sở hữu của vợ chồng ông Q, tự bỏ chi phí xây dựng.

Việc cụ N1 và cụ H2 cho đất vợ chồng ông T 62,5m^2 và vợ chồng ông Q 62,6m^2 chỉ nói miệng, không lập hợp đồng tặng cho theo quy định pháp luật nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết và thống nhất không yêu cầu chia phần đất cha mẹ đã cho. Đồng thời, các bà H, K, T1, C, Đ cũng không yêu cầu trả lại phần đóng góp để sửa chữa lại nhà ở 2 và nhà ở 3 nêu trên vì không đáng kể.

Xét thấy, việc các bên đương sự thống nhất không yêu cầu chia phần đất cha mẹ đã cho vợ chồng ông T, vợ chồng ông Q và không yêu cầu trả lại các khoản đóng góp trong việc sửa chữa 02 ngôi nhà nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản chia thừa kế của cụ N1, cụ H2 là phần diện tích đất còn lại sau khi trừ đi phần diện tích đất mà hai cụ đã cho ông T và ông Q xây dựng nhà là 222m^2 (347,1m^2 - 62,5m^2 - 62,6m^2); đồng thời công nhận cho vợ chồng ông T, ông Q quyền sử dụng đất, quyền sỡ hữu nhà gắn liền với diện tích đất mà hai cụ đã cho là phù hợp với hiện trạng thực tế, quá trình sử dụng đất và ý chí của hai cụ lúc còn sống. Như vậy, phần đất cha mẹ cho vợ chồng ông Q và vợ chồng ông T là phần cho riêng lúc cha mẹ còn sống nên được trừ ra; còn lại 222m^2 là phần di sản chung thì các người con đều được hưởng như nhau. Do đó, các bà H, K, Đ và C yêu cầu chia đều di sản là 222m^2 đất còn lại cho 05 chị em gái (H, K, T1, C, Đ) là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[4] Các ông bà Q, T, H, K, T1, C, Đ đều thừa nhận khi UBND thành phố cấp GCN số CH00370 ngày 28/02/2013 đối thửa đất số 311 thì vợ chồng cụ N1 và cụ H2 vẫn còn đang nợ tiền sử dụng đất. Sau đó, vợ chồng ông Q đã bỏ tiền ra nộp thay cha mẹ và thanh toán các khoản chi phí khác tổng cộng là 269.275.640 đồng.

Do đó, căn cứ Điều 612 và các khoản 1, 2 Điều 615 của Bộ luật Dân sự thì số tiền 269.275.640 đồng được trả lại cho vợ chồng ông Q và khấu trừ vào giá trị di sản trước khi chia thừa kế là phù hợp.

[5] Tại cấp sơ thẩm, ông Q không yêu cầu xem xét công sức vì ông không đồng ý chia di sản của cha mẹ nhưng tại cấp phúc thẩm, ông Q có yêu cầu cho ông được nhận thêm 01 kỷ phần do có công nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ và em B cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ.

Xét thấy, các bà H, K, T1, C, Đ đều công nhận vợ chồng ông Q, bà H1 là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ đến khi mất và vợ chồng ông Q cũng là người trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ. Ngoài ra, các anh chị em còn lại không có ai bỏ chi phí ra cùng với vợ chồng ông Q nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ. Vợ chồng ông Q bỏ tiền nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác số tiền 269.275.640 đồng từ năm 2013, nếu vợ chồng ông Q không nộp số tiền trên thì cho đến nay, số tiền phạt chậm nộp tăng rất nhiều lần. Xét thấy, việc vợ chồng ông Q là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ di sản của cha mẹ để lại là đúng thực tế khách quan, được tất cả các anh chị em công nhận.

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, khấu trừ cho ông Q chi phí công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản là có căn cứ. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm khấu trừ cho ông Quân số tiền

200.000.000 đồng là thấp, không tương xứng với chi phí thực tế cũng như công sức đóng góp của ông Q trong việc chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu tăng số tiền thanh toán chi phí công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản (trong đó có phần chi phí xây cổng) cho ông Q bằng 01 kỷ phần thừa kế là phù hợp, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của vợ chồng ông Q.

[6] Xác định di sản của cụ N1 và cụ H2 có giá trị là: [(222m^2 đất ở x 27.000.000 đồng/m^2) - 269.275.640 đồng (tiền nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác của vợ chồng ông Q)] = 5.724.724.360 đồng.

Căn cứ mục [5], Hội đồng xét xử phúc thẩm phân chia di sản của cụ N1 và cụ H2 thành 08 kỷ phần, trong đó 07 kỷ phần chia cho 07 người con và 01 kỷ phần chia thêm cho ông Q. Giá trị mỗi kỷ phần là: 5.724.724.360 đồng/8 = 715.590.500 đồng (đã làm tròn số), tương đương với 26,5m^2 đất ở (đã làm tròn số)

Tại cấp sơ thẩm, các bà K, C tự nguyện giao lại cho bà Đ và ông Q sở hữu đối với kỷ phần thừa kế mà bà được hưởng; Tòa án cấp sơ thẩm đã ghi nhận sự tự nguyện nói trên của các bà K, C. Tuy nhiên, tại cấp phúc thẩm, các bà K, C thay đổi yêu cầu, không đồng ý cho bà Đ và ông Q sở hữu kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng, các bà yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế theo quy định. Xét thấy: Việc các bà K, C giao lại cho bà Đ và ông Q sở hữu đối với kỷ phần thừa kế mà các bà được hưởng tại cấp sơ thẩm là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, ép buộc hay bị đe dọa. Vì vậy, căn cứ hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao tại Văn bản số 206/TANDTC-PC ngày 27/12/2022 thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các bà K, C về việc đòi chia lại kỷ phần di sản mà họ đã từ chối nhận.

Đối với kỷ phần thừa kế mà bà T1 được hưởng, bà đã tự nguyện giao lại cho vợ chồng ông T, bà Na sở H3 nên được ghi nhận.

Từ những căn cứ trên, xác định giá trị di sản của những người được nhận như sau:

- Bà H được nhận 01 kỷ phần, giá trị 715.590.500 đồng.

- Bà Đ được nhận 02 kỷ phần, giá trị 1.431.181.000 đồng.

- Ông T được nhận 02 kỷ khần, giá trị 1.431.181.000 đồng.

- Ông Q được nhận 03 kỷ khần, giá trị 2.146.771.500 đồng.

[7] Tại biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2024, ông T và bà N thống nhất cùng đồng sở hữu, sử dụng phần nhà đất được phân chia và phần đất được cha mẹ cho. Do đó, ông T và bà N được nhận 02 kỷ phần có giá trị là 1.431.181.000 đồng (tương đương với 53m^2 đất) và 62,5m^2 đất cha mẹ cho riêng. Tổng giá trị được nhận là: [1.431.181.000 đồng + (62,5m^2 x 27.000.000 đồng/m^2)] = 3.118.681.000 đồng.

[8] Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/11/2024, ông Q thống nhất để vợ chồng ông cùng đồng sở hữu, sử dụng nhà đất được phân chia và cùng có nghĩa vụ thanh toán cho các đồng thừa kế khác. Do đó, ông Q và bà H1 được nhận 03 kỷ phần có giá trị 2.146.771.500 đồng, được sở hữu 269.275.640 đồng (chi phí nộp thuế sử dụng đất và các chi phí khác) và 62,6m^2 đất ở cha mẹ cho riêng. Tổng giá trị được nhận là: [2.146.771.500 đồng + 269.275.640 đồng + (62,6m^2 x 27.000.000 đồng/m^2)] = 4.106.247.140 đồng.

[9] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 của Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc ban hành quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định (có hiệu lực kể từ ngày 15/8/2024): "*1. Đối với đất ở: Thửa đất ở sau khi tách thửa phải đảm bảo diện tích và kích thước tối thiểu như sau: a) Đất ở tại đô thị là 40m², kích thước chiều rộng (mặt tiền) và chiều dài (chiều sâu) thửa đất tối thiểu 03m"*. Hiện trạng thửa đất số 311 theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023 có chiều rộng mặt tiền là 7,08m nên Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia thửa đất nêu trên thành 02 phần: Phần diện tích đất vợ chồng ông T, bà N được quyền sử dụng 82,8m^2 đất ở (thửa số 2) và phần diện tích đất vợ chồng ông Q, bà H1 được quyền sử dụng 264,3m^2 đất ở (thửa số 1) là phù hợp thực tế, đảm bảo các bên đều có lối đi riêng, đúng với điều kiện tách thửa theo quy định trên.

Các bà H, K, Đ, C yêu cầu giao cho các bà một phần đất chung có lối đi riêng để thờ cúng ông bà, cha mẹ và ông B là không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận.

[10] Ông Thân yêu C2 cho ông được hưởng phần công sức chăm sóc cha, mẹ và quản lý di sản với số tiền 200.000.000 đồng vì cho rằng vợ chồng ông với vợ chồng ông Q đều có công sức như nhau trong việc quản lý nhà đất của cha mẹ và chăm sóc cha mẹ. Xét thấy, từ cấp sơ thẩm đến phiên tòa phúc thẩm, hầu hết các anh chị em của ông T đều xác định vợ chồng ông T không có công sức chăm sóc cha mẹ, không bảo quản, giữ gìn di sản cha mẹ để lại; họ không đồng ý với yêu cầu của ông T vì cho rằng từ khi cha, mẹ còn sống cho đến khi chết, vợ chồng ông T không có ở thường xuyên tại nhà đất của cha mẹ mà lấy nhà cho thuê, ông T ở phía vợ; vợ chồng ông Q mới là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cha mẹ cũng như trông coi, tôn tạo, sửa chữa, gìn giữ nhà đất của cha mẹ, ông T không có liên quan. Ngoài ra, ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của mình. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu trên của ông T vì không có căn cứ.

[11] Phần diện tích đất vợ chồng ông T, bà N được quyền sử dụng 82,8m^2 đất tương đương với 2.235.600.000 đồng; phần diện tích đất vợ chồng ông Q, bà H1 được quyền sử dụng 264,3m^2 đất ở tương đương với 7.136.100.000 đồng. Cấn trừ giá trị tài sản được hưởng với diện tích đất được phân chia, vợ chồng ông Q, bà H1 có nghĩa vụ thối lại cho:

- Ông T và bà N: 883.081.000 đồng (3.118.681.000 đồng - 2.235.600.000 đồng)

- Bà H: 715.590.500 đồng.

- Bà Đ: 1.431.181.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T và chấp nhận một phần kháng cáo của các ông bà Q, H, K, Đ, C; sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

[12] Về chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản (15.084.000 đồng): Ông T và bà N phải chịu 4.310.000 đồng (đã nộp xong); bà H hoàn lại cho ông T và bà N 2.155.000 đồng; bà Đ hoàn lại cho ông T và bà N 4.310.000 đồng; ông Q và bà H1 phải hoàn lại cho ông T và bà N 4.310.000 đồng.

[13] Về án phí: Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Bà H sinh năm 1959, thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000384 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Bà K sinh năm 1962, thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà K 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000375 ngày 16/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Bà C sinh năm 1965, thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000386 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Bà Đ phải chịu {36.000.000 đồng + [3% x (1.431.181.000 đồng – 800.000.000 đồng)]} = 54.935.000 đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000385 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn; bà Đ còn phải nộp 54.635.000 đồng.

- Ông T và bà N phải chịu {72.000.000 đồng + [2% x (3.118.681.000 đồng – 2.000.000.000 đồng)]} = 94.374.000 đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm; được trừ 14.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003941 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn; ông T và bà N còn phải nộp 80.124.000 đồng.

- Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000396 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

- Ông Q và bà H1 phải chịu {112.000.000 đồng + [0,1% x (4.106.247.140 đồng – 4.000.000.000 đồng)]} = 112.106.000 đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000383 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn.

[14] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các ông bà T, Q, Đ, K, C và H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 658, 660 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Quyết định số 36/2024/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh B *về việc ban hành quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu được tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định.*

- Căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 3 Điều 27, khoản 1 và khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn T. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng của các ông bà Lê Văn Q, Lê Thị H, Lê Thị K, Lê Thùy C, Lê Thị Đ. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn T về việc yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ Lê Văn N1 và cụ Lê Thị H2 đối với diện tích 222m^2 đất ở thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 12 tại số E đường H, phường L (nay là phường T), thành phố Q, tỉnh Bình Định. Cụ thể, phân chia di sản quyền sử dụng đất như sau:

2.1. Vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng 82,8m^2 đất ở và quyền sở hữu căn "nhà ở 1" gắn liền trên đất thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 12 tại số E đường H, phường L (nay là phường T), thành phố Q, tỉnh Bình Định (thửa số 2).

2.2. Vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Trần Thị Kim H1 được quyền sử dụng 264,3m^2 đất ở và quyền sở hữu "nhà ở 2", "nhà ở 3", "nhà ở 4" gắn liền trên đất

thuộc một phần thửa đất số 311, tờ bản đồ số 12 tại số E đường H, phường L (nay là phường T), thành phố Q, tỉnh Bình Định (thửa số 1).

Giới cận, kích thước, ranh giới đất chia cho vợ chồng ông T (thửa số 2) và vợ chồng ông Q (thửa số 1) được xác định theo Trích lục bản đồ ngày 09/11/2023 kèm theo bản án sơ thẩm.

Hai bên được quyền xây dựng trên phần đất được phân chia như trên, không ai được quyền cản trở.

Sau khi án có hiệu lực, vợ chồng ông T và vợ chồng ông Q được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền đất đã được phân chia theo quy định pháp luật.

3. Vợ chồng ông Lê Văn Q và bà Trần Thị Kim H1 có nghĩa vụ thanh toán cho:

- Vợ chồng ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N: 883.081.000 đồng (tám trăm tám mươi ba triệu không trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

- Bà Lê Thị H: 715.590.500 đồng (bảy trăm mười lăm triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng).

- Bà Lê Thị Đ: 1.431.181.000 đồng (một tỷ bốn trăm ba mươi mốt triệu một trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

4. Về chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản (15.084.000 đồng): Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N phải chịu 4.310.000 đồng (đã nộp xong); bà Lê Thị H hoàn lại cho ông T, bà N 2.155.000 đồng; bà Lê Thị Đông H4 lại cho ông T, bà N 4.310.000 đồng; ông Lê Văn Q và bà Trần Thị Kim H1 phải hoàn lại cho ông T, bà N 4.310.000 đồng.

5. Về án phí:

- Bà Lê Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000384 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Bà Lê Thị K không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà K 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000375 ngày 16/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Bà Lê Thùy C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà C 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000386 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Bà Lê Thị Đ phải chịu 54.935.000 đồng (đã làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000385 ngày 17/9/2024 của Chi cục

Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; bà Đ còn phải nộp 54.635.000 đồng.

- Ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị N phải chịu 94.374.000 đồng (đã làm tròn số); được trừ 14.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003941 ngày 20/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định; ông T và bà N còn phải nộp 80.124.000 đồng.

- Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000396 ngày 19/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Ông Lê Văn Q và bà Trần Thị Kim H1 phải chịu 112.106.000 đồng (làm tròn số) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Lê Văn Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho ông Q 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0000383 ngày 17/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

6. Về nghĩa vụ thi hành án:

6.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6.2. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định (1);
- TAND thành phố Quy Nhơn (1);
- Chi cục THADS thành phố Quy Nhơn (1);
- Các đương sự (11);
- Lưu: HCTP, Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Văn Thanh Gia